Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒ
Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM
TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006,
Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.120.413.990.165**	**1.094.577.279.381**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**24.408.205.869**	**51.298.212.497**
1.Tiền	111	V.01	24.408.205.869	51.298.212.497
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**65.502.626.924**	**61.502.626.924**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		65.502.626.924	61.502.626.924
2.Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III.Các khoản phải thu	**130**		**979.619.416.897**	**939.250.466.573**
1.Phải thu của khách hàng	131		127.171.813.335	123.962.570.721
2.Trả trước cho người bán	132		7.076.635.971	6.795.231.251
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(49.564.762)	
4.Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		6.865.016.663	10.484.851.801
5.Các khoản phải thu khác	138	V.03	880.840.084.339	839.553.261.449
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(42.284.568.649)	(41.545.448.649)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**33.457.574.163**	**33.645.459.431**
1.Hàng hóa tồn kho	141	V.04	33.457.574.163	33.645.459.431
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.426.166.312**	**8.880.513.956**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.757.649.463	4.777.780.353
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.978.200.055	1.243.263.218
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		3.690.316.794	2.859.470.385
B) TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.246.364.657.488**	**1.268.041.170.062**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II.Tài sản cố định	**220**		**650.061.596.669**	**670.588.466.384**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	321.146.768.968	336.687.292.059
- Nguyên giá	*222*		*1.248.489.508.645*	*1.242.474.845.347*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(927.342.739.677)*	*(905.787.553.288)*
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	308.969.207.074	314.282.319.598
- Nguyên giá	*228*		*421.085.644.013*	*418.374.929.405*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(112.116.436.939)*	*(104.092.609.807)*
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.945.620.627	19.618.854.727
III.Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**548.011.179.794**	**548.011.179.794**
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		530.440.455.286	530.440.455.286
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	17.570.724.508	17.570.724.508
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.291.881.025**	**49.441.523.884**

1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.411.015.717	12.540.104.432
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	30.915.449.308	30.925.503.452
3.Tài sản dài hạn khác	268		5.965.416.000	5.975.916.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.366.778.647.653**	**2.362.618.449.443**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A) NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**659.094.667.917**	**670.574.222.036**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**536.438.719.757**	**544.621.051.644**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	162.811.892.107	188.042.159.877
2.Phải trả người bán	312		198.219.391.529	188.254.985.273
3.Người mua trả tiền trước	313		3.099.921.091	4.076.282.689
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	42.089.724.376	37.172.906.653
5.Phải trả người lao động	315		5.943.976.828	7.141.779.624
6.Chi phí phải trả	316	V.17	45.309.722.220	39.792.412.402
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		246.918.983	108.122.003
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	78.090.906.564	77.510.263.087
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		626.266.059	2.522.140.036
II.Nợ dài hạn	**330**		**122.655.948.160**	**125.953.170.392**
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333		1.823.472.138	2.303.617.800
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	82.810.108.366	82.810.108.366
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		38.022.367.656	40.839.444.226
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B) VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.707.683.979.736**	**1.692.044.227.407**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**1.707.683.979.736**	**1.692.044.227.407**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414			-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		18.824.082.703	18.824.082.703
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		6.387.727.643	6.387.727.643
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		(126.989.665.055)	(142.629.417.384)
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**2.366.778.647.653**	**2.362.618.449.443**

TP.HCM, ngày tháng năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM

TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			Quý I/2014	LK từ đầu năm	Quý I/2013	LK từ đầu năm
1	2	3	3	4	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**161.743.981.939**	**161.743.981.939**	**152.643.690.830**	**152.643.690.830**
2. Các khoản giảm trừ	03		657.700.990	657.700.990	382.734.978	382.734.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-(	**10**		**161.086.280.949**	**161.086.280.949**	**152.260.955.852**	**152.260.955.852**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	143.158.431.445	143.158.431.445	144.338.287.545	144.338.287.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**		**17.927.849.504**	**17.927.849.504**	**7.922.668.307**	**7.922.668.307**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	**32.843.073.411**	**32.843.073.411**	**26.938.907.032**	**26.938.907.032**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	**5.784.733.483**	**5.784.733.483**	**9.124.511.443**	**9.124.511.443**
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*5.771.542.650*	*5.771.542.650*	*9.058.701.421*	*9.058.701.421*
8. Chi phí bán hàng	24		**3.853.493.731**	**3.853.493.731**	**4.585.729.080**	**4.585.729.080**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		**25.641.107.903**	**25.641.107.903**	**23.726.553.591**	**23.726.553.591**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**15.491.587.798**	**15.491.587.798**	**(2.575.218.775)**	**(2.575.218.775)**
11. Thu nhập khác	31		356.586.429	356.586.429	8.044.154.998	8.044.154.998
12. Chi phí khác	32		198.367.754	198.367.754	3.265.289.637	3.265.289.637
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**158.218.675**	**158.218.675**	**4.778.865.361**	**4.778.865.361**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**15.649.806.473**	**15.649.806.473**	**2.203.646.586**	**2.203.646.586**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**				**1.281.726.909**	**1.281.726.909**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**10.054.144**	**10.054.144**		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**15.639.752.329**	**15.639.752.329**	**921.919.677**	**921.919.677**

TP.HCM, ngày tháng năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM
TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Luỹ kế từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11		111.126.101.231	431.428.040.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	12		(39.506.644.679)	(192.698.681.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	13		(6.430.870.425)	(41.304.267.540)
4. Tiền chi trả lãi vay	14		(4.182.947.128)	(32.758.359.645)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	15			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89.327.251.193	490.661.175.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(154.484.978.109)	(644.753.878.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.152.087.917)**	**10.574.028.563**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(3.823.613.981)	(15.919.681.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(22.100.000.000)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		18.100.000.000	88.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		310.723.298	9.401.364.395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(7.512.890.683)**	**48.481.682.926**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				**0**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.812.131.744	258.248.279.172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.037.159.772)	(346.095.335.117)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.225.028.028)**	**(87.847.055.945)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(26.890.006.628)**	**(28.791.344.456)**
Tiền đầu kỳ	**60**		**51.298.212.497**	**54.220.528.684**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(54.473)
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	**24.408.205.869**	**25.429.129.755**

TP.HCM, ngày tháng năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Trường Sinh	Nguyễn Thị Kim Thoa	Hoàng Sĩ Hóa

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN